

MỘT SỐ BẤT CẬP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TẠI VIỆT NAM

1. Chính sách thuế bảo vệ môi trường

Trong các chính sách thuế hiện hành, mục tiêu bảo vệ môi trường chỉ là mục tiêu lồng ghép chứ chưa phải là mục tiêu chính. Vì vậy, việc khuyến khích đầu tư sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường, khuyến khích đầu tư vào các dự án làm sạch môi trường, không thu thuế nhập khẩu hoặc thu mức thuế suất thấp khi mua các sản phẩm, thiết bị môi trường liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường chỉ góp một phần nào đó vào mục tiêu bảo vệ môi trường chứ chưa tác động trực tiếp đến hành vi tiêu dùng và hoạt động sản xuất các sản phẩm gây tác động xấu đến môi trường.

Luật thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1-1-2012 chưa điều chỉnh các hoạt động sản xuất, tiêu dùng các sản phẩm có tác động xấu đến môi trường sinh thái và sức khỏe con người, và qua hai năm kể từ ngày có hiệu lực, nhìn chung luật này bước đầu chưa thể hiện rõ vai trò góp phần giảm thiểu các tác nhân sẽ gây tác động xấu đến môi trường tại nguồn gốc phát sinh trong thực tiễn. Các khoản phí bảo vệ môi trường là một công cụ kinh tế tác động trực tiếp đến đối tượng gây ô nhiễm (phí thu vào nguồn gây ô nhiễm) nhưng có tính pháp lý thấp, mức thu thấp nên tác dụng còn chưa mạnh.

Thuế bảo vệ môi trường là một trong những chính sách kinh tế nhằm bảo vệ môi trường của Việt Nam. Việc ban hành Luật thuế bảo vệ môi trường là cần thiết, cấp bách để đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, khuyến khích phát triển kinh tế đi liền với giảm ô nhiễm môi trường; nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của toàn xã hội, góp phần thay đổi nhận thức của nhân dân trong sản xuất và tiêu dùng. Đồng thời, luật này sẽ giúp tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; thực hiện cam kết của Chính phủ với cộng đồng quốc tế... Tuy nhiên Luật thuế bảo vệ môi trường còn nhiều bất cập về:

- Phạm vi đối tượng chịu thuế;
- Người nộp thuế (không có các doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu);

- Mức thuế với các đối tượng tính thuế (chẳng hạn như với xăng dầu nếu tính mức giá sàn thì luật không có tác dụng gì so với hiện nay, còn tính mức giá cao thì cước phí vận chuyển sẽ rất cao; hoặc mức thuế đánh trên mặt hàng túi nilông quá cao, gần gấp đôi giá bán (giá túi nilông khoảng 20.000 - 25.000 đồng/kg, trong khi mức thuế bảo vệ môi trường là 30.000 - 50.000 đồng/kg) nên khó khả thi và có thể gây nhiều xáo động trên thị trường).

Hiện nay các quy định về phí môi trường hiện hành mới chỉ dừng lại ở mục tiêu huy động đóng góp một phần của những đối tượng xả thải, hỗ trợ làm sạch môi trường. Trong khi các sắc thuế có liên quan như thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, mục tiêu bảo vệ môi trường chỉ là lồng ghép, còn phân tán, chưa rõ ràng.

Ngoài ra, quy định về khai và nộp thuế bảo vệ môi trường như hiện nay sẽ ảnh hưởng đến việc thu thuế của các địa phương.

* Một số bất cập của Luật thuế bảo vệ môi trường ở Việt Nam

a) Về đối tượng chịu thuế, không phải chịu thuế

- Việc lựa chọn đối tượng chịu thuế có mức độ ảnh hưởng đến môi trường nghiêm trọng trong giai đoạn đầu thực hiện là phù hợp. Tuy theo từng giai đoạn có thể bổ sung thêm hay mở rộng ra, do đó có một quy định mở tại khoản 9, Điều 3, Luật bảo vệ môi trường quy định “Trường hợp xét thấy cần thiết phải bổ sung đối tượng chịu thuế khác cho phù hợp với từng thời kỳ thì ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quy định”, theo đó, Quốc hội sẽ kịp thời bổ sung các đối tượng gây ô nhiễm khác vào diện chịu thuế để bảo đảm tính công bằng. Một số mặt hàng khác tác động xấu đến môi trường cần xem xét đưa vào diện chịu thuế như: pin, ắc quy, máy tính điện tử, vải, đồ da, các sản phẩm du lịch (nhất là lễ hành), nước uống đóng chai...

- Về đối tượng không chịu thuế, quy định như trong Luật chưa hợp lý vì Luật thuế bảo vệ môi trường không những cần xác định trách nhiệm bảo vệ môi trường ở Việt Nam mà còn phải bảo vệ môi trường chung trên trái đất nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa. Vì vậy, cần thiết phải quy định nghĩa vụ nộp thuế bảo vệ môi trường đối với cả hàng hóa xuất khẩu gây ô nhiễm môi trường.

b) Cách tính thuế chưa hợp lý - Về khung thuế (Điều 8) và căn cứ xác định khung thuế, ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội cho rằng việc xác định mức thuế bảo vệ môi trường là vấn đề cốt lõi và phức tạp, phải được dựa trên những luận cứ khoa học chặt chẽ, căn cứ thực tiễn xác đáng. Tuy nhiên, các tiêu chí để xây dựng khung thuế đối với một số đối tượng chịu thuế là chưa rõ ràng, chưa đủ căn cứ thực tiễn nên tính thuyết phục chưa cao. Giữa một số mặt hàng, tiêu chí để xác định mức thuế chưa thống nhất (Xem Phụ lục 1, Điều 8 Luật thuế bảo vệ môi trường năm 2010).

Biểu khung thuế

Stt	Hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thuế (đồng/đơn vị hàng hóa)
I	Xăng, dầu, mỡ nhờn		
1	Xăng, từ etanol	Lít	1.000-4.000
2	Nhiên liệu bay	Lít	1.000 - 3.000
3	Dầu diesel	Lít	500 - 2.000
4	Dầu hỏa	Lít	300 - 2.000
5	Dầu mazut	Lít	300 - 2.000
6	Dầu nhờn	Lít	300 - 2.000
7	Mỡ nhờn	Kg	300 - 2.000
II	Than đá		
1	Than nâu	Tấn	10.000-30.000
2	Than an-tra-xít (antraxit)	Tấn	20 000-50.000
3	Than mỡ	Tấn	10.000-30.000
4	Than đá khác	Tấn	10.000-30.000
III	Dung dịch hydro-chloro- íluoro-carbon (HCFC)	Kg	1.000-5.000
IV	Túi ni lông thuộc diện chịu thuế	Kg	30.000-50.000
V	Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng	Kg	500- 2.000
VI	Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng	Kg	1.000-3.000
VII	Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng	Kg	1.000-3.000

VIII	Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng	Kg	1.000-3.000
------	--	----	-------------

Nguồn: Luật thuế Bảo vệ môi trường năm 2010

- Mức thuế đáng lý phải xác định căn cứ vào hàm lượng các chất độc hại trong hàng hóa, tuy nhiên, thuế lại được thu theo nguyên tắc mức thuế tuyệt đối. Đối với nhiên liệu đốt, thuế suất nhiều hay ít của xăng dầu phụ thuộc vào hàm lượng khí thải S02 thải ra khi đốt hoặc hàm lượng lưu huỳnh trong xăng dầu. Thế nhưng, mức thuế suất đối với xăng (ví dụ xăng A92 vốn có hàm lượng lưu huỳnh chỉ 0,05%) lại cao hơn dầu mazut (vốn có hàm lượng lưu huỳnh lên tới 3%) là không hợp lý (Xem Phụ lục 1, Điều 8 Luật thuế bảo vệ môi trường năm 2010).

- Mức thuế chưa hợp lý giữa các đối tượng: mức độ gây tác động xấu đến môi trường của than gầy, than mỡ, than nâu rất khác nhau nhưng lại chịu cùng một mức thuế và tuy sử dụng than gây hại cho môi trường hơn xăng dầu nhưng lại chịu mức thuế thấp hơn xăng dầu (thuế đánh trên 1 lít xăng từ 1.000 - 4.000 đồng) và cao hơn thuế đánh vào dầu diesel (thuế đánh trên 1 lít dầu diesel từ 500 - 2.000 đồng).

- Mức thu thuế còn rất thấp. Nếu theo phương án trung bình, mức thu hằng năm chỉ vào khoảng 4 tỷ đồng đối với một số loại thuốc bảo vệ thực vật; 9 tỷ đồng đối với dung dịch tác nhân lạnh HCFC; 300 tỷ đồng đối với túi nhựa; 700 tỷ đồng đối với than và trên 34.766 tỷ đồng đối với xăng dầu.

- Nhiều loại sản phẩm đang chịu quá nhiều loại thuế, vì một sản phẩm có thể đã phải chịu rất nhiều loại thuế như thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu... nay lại thêm thuế bảo vệ môi trường.

Ví dụ: như than chịu thuế tài nguyên, thuế khai thác, thuế giá trị gia tăng, phí khí thải và phải chịu cả thuế bảo vệ môi trường.

c) Chưa làm rõ sự khác nhau cơ bản giữa thuế bảo vệ môi trường và phí môi trường

Sự khác nhau giữa thuế bảo vệ môi trường và phí môi trường chưa được làm rõ trong hệ thống pháp luật bảo vệ môi trường nói chung và Luật thuế bảo

vệ môi trường nói riêng. Điều này gây khó khăn cho đối tượng nộp thuế. Về cơ bản, thuế bảo vệ môi trường và phí môi trường khác nhau ở 3 điểm sau:

	Thuế bảo vệ môi trường	Phí
Nguyên tắc áp dụng	Người sử dụng sản phẩm hàng hóa gây ô nhiễm phải chịu thuế	Người có hành vi xả thải trong quá trình sản xuất gây ô nhiễm phải nộp phí
Đối tượng áp dụng	Người sử dụng hàng hóa gây tác động xấu đến môi trường	Người có hành vi xả thải trong quá trình sản xuất gây ô nhiễm
Sử dụng nguồn thu	Được đưa toàn bộ vào ngân sách nhà nước và chi cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, không phân biệt mục đích sử dụng	Mang tính bù đắp và hoàn trả trực tiếp cho việc xử lý ô nhiễm môi trường

Theo Luật thuế bảo vệ môi trường, nhiều loại hàng hóa đã nộp thuế, sau khi sử dụng chúng lại trở thành chất thải và sẽ phải nộp phí môi trường lần nữa. Thuế bảo vệ môi trường là loại thuế thu vào sản phẩm khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường, thuế được tính vào giá hàng hóa, người tiêu dùng trả thuế trong giá vào thời điểm mua hàng hóa. Phí bảo vệ môi trường được nộp khi đối tượng gây ô nhiễm phải trả tiền, các doanh nghiệp sản xuất nếu xả thải ô nhiễm buộc phải nộp các loại phí bảo vệ môi trường. Mức phí bảo vệ môi trường (cả nước thải, chất thải rắn và khoáng sản) hiện nay vẫn còn thấp, chưa có tác động đến việc giảm xả thải của doanh nghiệp, doanh nghiệp chấp nhận nộp phí thay vì giảm xả thải ô nhiễm. Hai loại thu này là tách rời và hợp lý.

Ngoài ra, chính sách phí hiện hành cũng có một số hạn chế nhất định, cụ thể: Các loại phí bảo vệ môi trường hiện hành mới dừng lại ở mục tiêu huy động đóng góp một phần của những đối tượng xả thải vào môi trường mà không tự mình xử lý chất thải, hỗ trợ thêm chi phí làm sạch môi trường.

Như vậy, trong hệ thống pháp luật, cần song hành quy định về phí môi trường lẫn quy định về thuế bảo vệ môi trường, không thể lấy việc thực hiện nghĩa vụ thuế thay cho việc nộp phí và ngược lại.

d) Mục đích nguồn thu thuế chưa rõ ràng

Luật thuế bảo vệ môi trường thiếu hẳn nội dung quan trọng là quản lý và sử dụng tiền thu từ thuế môi trường như thế nào? Theo Điều 9 Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11-11-2011 về Hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 8 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế bảo vệ môi trường, việc phân bổ ngân sách nhà nước đối với khoản thu từ thuế bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Điều này có thể khiến dân chúng hoài nghi về hiệu quả bảo vệ môi trường của luật này. Số tiền này chỉ nên sử dụng cho mục đích bảo vệ và khắc phục ô nhiễm môi trường.

đ) Tác động mạnh đến người nghèo

Hình thức là thuế bảo vệ môi trường nhưng thực tế chỉ nặng về thu. Hơn nữa, cách thu theo tám nhóm mặt hàng thì đa số vùng nông thôn và nông dân phải chịu. Dự kiến số tiền thu được theo mức thuế tối thiểu khung khoảng 14.300 tỷ đồng/năm, với mức thu tối đa khoảng 57.000 tỷ đồng/năm. Như vậy, khoản thu này lớn hơn hoặc thấp nhất cũng bằng 7 tháng thu nhập của tổng số người thuộc diện nghèo đói ở vùng nông thôn; và bằng hoặc lớn hơn 5,5 tháng thu nhập của tổng số người nghèo ở đô thị Việt Nam. Trong khi đó, tỷ lệ nghèo đói của Việt Nam năm nay phần đầu giảm còn 20% (tương đương khoảng 17 triệu người). Như vậy, thuế bảo vệ môi trường sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của nhân dân ở một nước mà nông nghiệp vẫn là một ngành sản xuất chính như ở Việt Nam.

Bắt cập của các quy định về sử dụng nguồn thu của phí nói chung và thu nước thải nói riêng trong Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTN&MT ngày 15-5-2013 về Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29-3-2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Theo Nghị định số 25, việc sử dụng nguồn thu phí như sau: trích tối đa không quá 10% (đối với nước thải sinh hoạt), 20% (đối với nước thải công nghiệp) cho cơ quan thu phí, còn lại nộp ngân sách địa phương để sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường, bổ sung vốn cho quỹ bảo vệ môi trường địa phương. Thực tế tại Thành phố Hồ Chí Minh, nguồn thu phí này còn thấp,

khoảng 230 tỷ vào năm 2011, chỉ đủ bù đắp một khoản nhỏ chi phí bỏ ra cho công tác bảo vệ môi trường tại thành phố, ngoài ra nguồn thu này còn được sử dụng cho việc duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải và trả nợ vay ODA. Do đó, nguồn thu này chỉ đáp ứng một phần rất nhỏ chi phí ngân sách bỏ ra cho công tác này nên không đủ để bổ sung vốn cho quỹ bảo vệ môi trường địa phương.

2. Sự bất cập trong hệ thống chính sách về thuế bảo vệ môi trường

Chính sách ưu đãi, hỗ trợ trong bảo vệ môi trường được đề cập trong hàng loạt các văn bản sau: (X) Thông tư liên tịch số 204/2010/TTLT-BTC-BTN&MT ngày 15-12-2010 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư liên tịch số 58/2008/TTLT-BTC-BTN&MT ngày 4-7-2008 Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg ngày 2-8-2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch; (2) Thông tư số 08/2008/TT-BTC ngày 29-1-2008 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 108/2003/TT-BTC ngày 7-11-2003 của Bộ Tài chính về hướng dẫn cơ chế tài chính áp dụng đối với các dự án xử lý rác thải sinh hoạt và chất thải rắn đô thị sử dụng người phát triển hỗ trợ chính thức (ODA)...

Việc thiếu đầy đủ, thiếu đồng bộ và chồng chéo trong các quy định quản lý nhà nước có liên quan tới chính sách tài chính nói chung tới công tác bảo vệ môi trường ở nước ta nói riêng đòi hỏi phải có những nghiên cứu sâu về các bất hợp lý của hệ thống chính sách, chẳng hạn như:

Thứ nhất, chậm ban hành các quy định liên quan đến phí bảo vệ môi trường đối với khí thải

Theo quy định của Pháp lệnh phí, lệ phí và Danh mục các khoản phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 6-3-2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 3-6-2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí thì khoản “Phí bảo vệ môi trường” bao gồm 4 loại phí: Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn, phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

Tuy nhiên đến nay, Chính phủ mới ban hành được ba nghị định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng; sản và phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn. Vì vậy, Bộ Tài chính cần sớm tiến hành triển khai nghiên cứu, xây dựng nghị định trình Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khí thải, trong đó Cần quy định cụ thể, rõ ràng nguồn bổ sung vốn hoạt động cho quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam.

Thứ hai, quá nhiều các văn bản quy định chồng chéo nhau và rất khó thực hiện

Theo các chuyên gia môi trường, sở dĩ công tác bảo vệ môi trường gặp nhiều khó khăn do thực trạng “thừa văn bản nhưng thiếu quy định”. Điển hình như vấn đề bồi thường do gây ô nhiễm môi trường cũng không được quy định cụ thể trong bất kỳ một văn bản nào, gây khó khăn khi thực hiện. Việc có quá nhiều văn bản quy định không tránh khỏi sự thiếu nhất quán và sẽ gây khó khăn cho các đơn vị thực hiện chính sách.

Tóm lại, trong thực tế vẫn còn tồn tại nhiều bất cập trong chi tiêu công, chính sách thuế và phí môi trường. Nguồn ngân sách nhà nước quá ít cho bảo vệ môi trường, chính sách thuế còn chưa phù hợp, các văn bản chính sách hỗ trợ lãi suất, thu phí môi trường, sử dụng nguồn thu còn chưa cụ thể, chưa rõ ràng, thiếu minh bạch hoặc quá nhiều văn bản, chồng chéo, và khó thực hiện.

3. Các giải pháp hoàn thiện chính sách thuế bảo vệ môi trường

Như đã phân tích, thuế bảo vệ môi trường có ưu điểm mạnh hơn so với phí môi trường vì có tính pháp lý cao hơn, nguồn thu lớn hơn..; và như tất cả các sắc thuế khác, thuế môi trường cũng có tác động tới việc phân bổ nguồn lực. Ngoài tác dụng mang lại lợi ích cho Chính phủ từ doanh thu thuế, thuế bảo vệ môi trường còn tạo ra những khoản chi phí kinh tế đối với xã hội như gánh nặng từ thuế, chi phí quản lý, chi phí nộp thuế. Việc tính toán cụ thể mức thuế tối ưu và đối tượng nộp thuế là điều rất cần thiết.

Tuy nhiên, như đã phân tích, việc ban hành và thực thi chính sách thuế và phí bảo vệ môi trường ở nước ta còn nhiều bất cập, các quy định về phí môi trường hiện hành mới chỉ dừng lại ở mục tiêu huy động sự đóng góp một phần của những đối tượng xả thải, hỗ trợ làm sạch môi trường. Trong các sắc thuế có

liên quan như thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, mục tiêu bảo vệ môi trường chỉ là lồng ghép. Đối tượng nộp thuế không rõ ràng và căn cứ tính thuế cũng chưa chuẩn xác. Để khắc phục những bất cập này, xin đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách thuế môi trường như sau:

Thứ nhất, việc thu thuế nên áp dụng chủ yếu đối với chủ thể sản xuất, kinh doanh có khả năng gây ô nhiễm môi trường

Các chủ thể có khả năng gây ô nhiễm bao gồm chủ thể có hoạt động xả chất thải ra môi trường trong quá trình sản xuất, kinh doanh và chủ thể sản xuất các sản phẩm có khả năng gây ô nhiễm môi trường như ô tô, xe máy, thuốc lá... Việc áp dụng thuế đối với sản phẩm gây ô nhiễm có thể được thực hiện thông qua chủ thể sản xuất sản phẩm, vì thuế môi trường trong trường hợp này sẽ nằm trong giá thành sản phẩm được bán ra và người tiêu dùng (tức là người sử dụng sản phẩm) sẽ phải gánh chịu. Việc không thu thuế trực tiếp đối với người tiêu dùng không những bảo đảm việc quản lý thuế được tập trung, mà còn ngăn chặn được “hiệu ứng ngược” đối với xã hội trong quá trình áp dụng thuế.

Thứ hai, đối tượng chịu thuế cần xác định các đối tượng có khả năng gây ô nhiễm môi trường một cách đáng kể và có thể xác định được mức độ ô nhiễm theo tiêu chuẩn môi trường

Điều này bảo đảm tính có căn cứ và sự minh bạch của thuế. Để dễ áp dụng, những đối tượng chịu thuế trên đây phải được liệt kê một cách rõ ràng, càng cụ thể càng tốt. Trước mắt chỉ nên áp dụng thuế môi trường đối với các đối tượng sau đây:

Sản phẩm có khả năng gây ô nhiễm (thuốc lá, thuốc trừ sâu, ô tô, Xe máy, một số máy móc thiết bị khác có sử dụng xăng, dầu và các sản phẩm được tạo ra từ chất khó phân hủy như nhựa PVC, PE...)

- Nguồn gây ô nhiễm như nguồn chất phóng xạ, chất độc...

Thứ ba, căn cứ tính thuế cần được xây dựng một cách khoa học nhưng phải bảo đảm tính đơn giản, thuận tiện cho việc xác định số thuế phải nộp trên cơ sở mức thuế đủ bù đắp những chi phí mà xã hội đã dành để khôi phục môi trường

bị ô nhiễm hoặc những tổn thất do ô nhiễm gây ra ở mức sản lượng tối ưu. Việc xác định mức thuế bảo vệ môi trường có tác động trực tiếp vào nền kinh tế. Việc sản xuất sẽ không đạt được sản lượng tối ưu nếu mức thuế xác định cao và nếu mức thuế bảo vệ môi trường xác định thấp sẽ không đủ bù đắp chi phí khắc phục môi trường và người sản xuất sẽ không có ý thức trong việc bảo vệ môi trường. Mục đích của thuế bảo vệ môi trường là bảo vệ môi trường nên việc xác định mức thuế bảo vệ môi trường là rất quan trọng, nó quyết định sự phù hợp với khả năng của người chịu thuế tránh tình trạng người chịu thuế chấp nhận đóng thuế để gây ô nhiễm môi trường.

Như vậy, về nguyên tắc, lượng thuế môi trường phải tỷ lệ với khả năng gây ô nhiễm, nhưng để xác định chính xác mức độ ô nhiễm làm căn cứ tính thuế là một công việc phức tạp, cần có những thống kê, đánh giá và phân tích kỹ thuật khi tính mức thuế tối ưu theo nguyên lý kinh tế học.

Thứ tư, cần có những quy định về tính đãi thuế (bao gồm miễn thuế, giảm thuế) cho những chủ thể có hành vi tích cực để hạn chế những tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình sản xuất, kinh doanh

Doanh nghiệp được miễn, giảm thuế khi thực hiện chuyển đổi công nghệ theo hướng sử dụng công nghệ sạch hơn với môi trường trong một thời gian nhất định theo bậc thuế mà doanh nghiệp phải nộp sau khi chuyển đổi công nghệ. Trường hợp doanh nghiệp nghiên cứu và ứng dụng các giải pháp công nghệ giảm ô nhiễm môi trường, hoặc hợp tác với các cơ sở khoa học tiến hành thử nghiệm các sản phẩm nghiên cứu làm giảm ô nhiễm cần được miễn thuế trong giai đoạn nghiên cứu và giảm thuế ở mức độ thích hợp cho một số năm áp dụng chính thức tiếp theo.

Đối với doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh và các sản phẩm có khả năng gây ô nhiễm, nếu hàm lượng gây ô nhiễm dưới hạn mức tối thiểu theo tiêu chuẩn môi trường cũng nên được xem xét miễn thuế.

Luật thuế môi trường chỉ có thể phát huy hiệu quả nếu nó được áp dụng một cách đồng bộ với hệ thống tiêu chuẩn môi trường hoàn chỉnh và quy hoạch hợp lý, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế.

Việc điều chỉnh chính sách thuế bảo vệ môi trường cần bảo đảm lộ trình thuế hợp lý, tránh gây “sốc” cho nền kinh tế. Luật thuế môi trường phải đưa ra được lộ trình áp dụng thuế hợp lý, từ mức thuế thấp dần dần đến mức thuế cao, để xã hội quen dần với trách nhiệm nộp thuế môi trường, đồng thời không ảnh hưởng nhiều đến quá trình tăng trưởng của nền kinh tế.

Thuế môi trường không thể thay thế hoàn toàn phí môi trường mà vẫn cần quy định một số loại phí môi trường nhất định. Mặc dù hệ thống phí hiện hành liên quan đến môi trường còn nhiều bất cập nhưng với cách tiếp cận về thuế và phí như hiện nay, thuế môi trường không thể và không cần thiết phải thay thế cho toàn bộ các loại phí liên quan đến môi trường vì nhiều loại phí là cần thiết, đáp ứng nhu cầu của các chủ thể sử dụng dịch vụ công do Nhà nước cung cấp như phí kiểm dịch động, thực vật; phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí phòng, chống thiên tai..v.v... Những loại phí này, trên thực tế được dùng để thực hiện các mục tiêu cụ thể nhằm bảo vệ môi trường cần thiết phải rà soát, đánh giá bản chất và hiệu quả của từng loại phí để xác định loại phí nào cần bãi bỏ và thay thế bởi thuế môi trường, loại phí nào tiếp tục được thực hiện.



TTBD ĐBDC

